TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG** Bản án số: 208/2023/DS-PT Ngày 10 – 4 – 2023 V/v Tranh chấp "Chia di sản thừa kế theo pháp luật; di sản thừa kế theo di chúc; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy di chúc, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp *"Chia di sản thừa kế theo pháp luật; di sản thừa kế theo di chúc; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy di chúc, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 260/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Phạm Khắc P, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Phạm Thị D, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn Th, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Th thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Phạm Khắc Tr, sinh năm 1935 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Phạm Thị Y, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Phạm Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)

4. Ngô Thị T_1, sinh năm 1959 (vắng mặt)

5. Phạm Quốc T_2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

6. Phạm Thu H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

7. Phạm An T_3, sinh năm 1985 (vắng mặt)

8. Phạm Quốc Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt)

9. Phạm Thị Cẩm T_4, sinh năm 1995 (vắng mặt)

10. Phạm Quốc K, sinh năm 1997 (vắng mặt)

11. Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1972 (vắng mặt)

12. Phạm Thụy Huỳnh N, sinh năm 1994 (vắng mặt)

13. Phạm Thành Nh, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

14. Phạm Thùy D_1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

15. Ủy ban nhân dân huyện G; Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh B – Chức vụ: Chủ tịch. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt).

16. Ủy ban nhân dân xã T; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân N – Chức vụ: Chủ tịch. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt).

17. Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang; Người đại diện theo pháp luật: Bà Triệu Kim E – Chức vụ: Trưởng phòng. Địa chỉ: Đường N, phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt).

- *Người làm chứng*:

1. Trần Văn S, sinh năm 1945 (có mặt)

2. Trần Văn T_5, sinh năm 1956 (vắng mặt)

3. Lê Thị B, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Thị Ngọc T_6, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Phạm Khắc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn ông Phạm Khắc P trình bày*:

Hai cụ Trần Thị T_7 và Phạm Khắc Tr có 05 người con chung gồm: Phạm Khắc D_2, Phạm Thị Y, Phạm Thị T, Phạm Thị D, Phạm Khắc P. Ông D_2 chết năm 2001, có vợ là bà Ngô Thị T_1 và 07 người con là Phạm Quốc T_2, Phạm Thu H, Phạm An T_3, Phạm Quốc Đ, Phạm Thị Cẩm T_4, Phạm Quốc K, Phạm Thị D_1.

Khi cụ T_7 còn sống, cụ T_7 đã chia đất cho các con xong; cụ T_7 còn giữ lại diện tích 2.983,5m^2 đất, thửa đất số 273, tờ bản đồ số 16, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05597 ngày 10/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; và diện tích 3.000m^2 đất, thửa đất số 1720, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7; tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Năm 2013, cụ T_7 tặng cho bà D diện tích đất 2.983,5m^2, thửa đất số 273 có công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, số công chứng 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGĐ lập ngày 12/9/2013 tại Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang và tại nhà tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Bà D được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02280 ngày 11/12/2013, đối với diện tích đất 2.983,5m^2, thửa đất số 273. Cũng trong năm 2013, cụ T_7 lập di chúc ngày 29/10/2013 để lại cho bà D diện tích đất 3.000m^2, thửa đất số 1720, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T. Cụ T_7 chết ngày 10/11/2013. Ông P nhận thấy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, số công chứng 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGĐ lập ngày 12/9/2013 và di chúc ngày 29/10/2013 của cụ Trần Thị T_7 là không phù hợp, không đúng quy định pháp luật, với các lý do: tại thời điểm bà T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D, cụ T_7 đã cao tuổi, sức yếu, bị bệnh dạ dày, đau khớp tay chân, không đi đứng được, tinh thần không còn minh mẫn, sáng suốt. Ông P không đồng ý việc cụ T_7 tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D; hiện nay bà D đang trực tiếp, quản lý sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, số công chứng 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGĐ lập ngày 12/9/2013 tại Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang và tại nhà tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, giữa Trần Thị T_7 (bên tặng cho) với Phạm Thị D (bên được tặng cho).

- Hủy di chúc lập ngày 29/10/2013 của Trần Thị T_7.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02280 ngày 11/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Phạm Thị D.

- Chia di sản thừa kế, cụ thể ông P yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.000m^2, thửa đất số 1720, tờ bản đồ số 4 (đo đạc thực tế 3.000,2m^2, một

phần thửa số 208, tờ bản đồ số 21) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ông P rút lại yêu cầu chia nhà và cây trồng trên thửa đất số 273, diện tích 2.983,5m^2; tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn bà Phạm Thị D trình bày*: Thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế của cha mẹ là bà và hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Khắc D_2.

Khi cụ T_7 còn sống thì đã chia đất cho các con xong; cụ T_7 còn giữ lại diện tích 2.983,5m^2 đất, thửa đất số 273, tờ bản đồ số 16, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05597 ngày 10/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Trần Thị T_7; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; và diện tích 3.000m^2, thửa đất số 1720, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Trần Thị T_7; tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang làm tài sản riêng của cụ T_7.

Năm 2013, cụ T_7 tặng cho bà D diện tích đất 2.983,5m^2, thửa đất số 273, có công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, số công chứng 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGĐ lập ngày 12/9/2013 tại Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang và căn nhà tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Bà D lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02280 ngày 11/12/2013, diện tích 2.983,5m^2, thửa đất số 273. Cũng trong năm 2013, cụ T_7 di chúc cho bà D diện tích 3.000m^2 đất, thửa đất số 1720 theo di chúc ngày 29/10/2013 của cụ Trần Thị T_7, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T. Cụ T_7 chết ngày 10/11/2013. Bà D trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích 2.983,5m^2 thửa đất số 273 và diện tích 3.000m^2, thửa đất số 1720 từ khi bà D còn sống chung với cụ T_7 và từ khi cụ T_7 chết cho đến nay. Thời điểm cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D, tinh thần cụ T_7 minh mẫn, sáng suốt. Bà D không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

Bà D có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 29/10/2013 của cụ Trần Thị T_7; bà D yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.000m^2, thửa đất số 1720, tờ bản đồ số 4 (đo đạc thực tế 3.000,2m^2, một phần thửa đất số 208, tờ bản đồ số 21), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Trần Thị T_7; đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và được quyền liên hệ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Y trình bày*:

Khi cụ T_7 còn sống, cụ T_7 đã chia đất cho các con xong; cụ T_7 giữ lại thửa đất số 273, diện tích 2.983,5m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T và thửa đất số 1720, diện tích 3.000m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang làm tài sản riêng của Cụ. Năm 2013, cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử

dụng đất cho bà D là ý chí định đoạt tài sản của cụ T_7, lúc này tinh thần cụ T_7 minh mẫn, sáng suốt. Bà Y thống nhất nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất của cụ T_7 cho bà D. Bà Y không yêu cầu chia di sản thừa kế, đồng ý để bà D toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 273, diện tích 2.983,5m^2 và thửa đất 1720, diện tích 3.000m^2. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày*:

Khi cụ T_7 còn sống có chia đất cho các con xong; cụ T_7 giữ lại thửa đất số 273, diện tích 2.983,5m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T và thửa đất số 1720, diện tích 3.000m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang làm tài sản riêng của cụ T_7. Năm 2013, Cụ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D là ý chí định đoạt tài sản của cụ T_7, khi tinh thần cụ minh mẫn, sáng suốt. Bà T thống nhất nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất của cụ T_7 cho bà D. Bà T không yêu cầu chia di sản thừa kế, đồng ý để cho bà D toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.983,5m^2, thửa đất 273 và diện tích 3.000m^2, thửa đất số 1720. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Bà Ngô Thị T_1, anh Nguyễn Quốc T_2, chị Phạm Thu H, anh Phạm An T_3, anh Phạm Quốc Đ, chị Phạm Thị Cẩm T_4, anh Phạm Quốc K, chị Phạm Thị D_1 có đơn xin vắng mặt; theo tờ tự khai, các đương sự thống nhất trình bày*: Không có ý kiến gì trong vụ án.

** Ông Phạm Khắc Tr có đơn xin vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2018, ông Tr trình bày*: Ông Tr sống chung với cụ T_7 đến năm 1976 ly hôn. Ông Tr không có ý kiến, yêu cầu gì đối với phần di sản của cụ T_7; từ chối nhận tất cả phần di sản của cụ T_7 để lại. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Đại diện Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang, bà Triệu Kim E có đơn xin vắng mặt; theo văn bản số 151/CV-CC2 ngày 25/7/2018 và văn bản số 165/CC2 ngày 13/7/2022, bà Triệu Kim E trình bày*: Ngày 12/9/2013, Công chứng viên của Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang có chứng nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD giữa Trần Thị T_7 (bên tặng cho) với Phạm Thị D (bên được tặng cho), việc hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do hai bên tự nguyện yêu cầu công chứng, các bên đã đọc, nghe đọc và đồng ý ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng trước mặt công chứng viên và hai người làm chứng. Việc Công chứng viên Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang chứng nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Đại diện Ủy ban nhân dân xã T có đơn xin vắng mặt; theo công văn số 05/CV-UBND ngày 06/6/2016, đại diện Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến như sau*: Ngày 06/11/2013, Ủy ban nhân dân xã T có nhận được yêu cầu xác nhận chữ ký của bà Nguyễn Thị Ngọc T_6 và bà Lê Thị B trong bản di chúc của Trần Thị T_7. Khi Ủy ban nhân dân xã xác nhận bản di chúc của bà T_7 theo yêu cầu của bà Phạm Thị D thì bà T_6 và bà B đã ký tên sẵn, nên Ủy ban nhân dân xã tiến hành mời đến Ủy ban nhân dân xã để xác định chữ ký bằng cách là cho ký tên bên ngoài và xác định

2 chữ ký là 1. Do đó có sự chênh lệch ngày ghi trên bản di chúc và ngày xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân xã.

** Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì.*

** Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng bà Lê Thị B trình bày*: Vào năm 2013, cụ Trần Thị T_7 nhờ bà B làm chứng, chứng kiến việc lập hợp đồng tặng cho bà D phần đất diện tích 2.983,5m^2 tại ấp T xã T và di chúc cho bà D phần đất diện tích 3.000m^2 tại ấp B, xã T. Cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D là ý chí định đoạt tài sản của cụ, tinh thần của cụ T_7 minh mẫn, sáng suốt.

** Tại phiên tòa, người làm chứng ông Trần Văn S trình bày*: Vào năm 2013, ông S có biết cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D. Thời điểm cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất của cụ T_7 cho bà D, bà còn minh mẫn, sáng suốt.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc T_6 có đơn xin vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai, bà T_6 trình bày*: Vào năm 2013, cụ Trần Thị T_7 nhờ bà T_6 làm chứng, chứng kiến việc cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho bà D phần đất diện tích 2.983,5m^2 tại ấp T xã T và làm chứng việc cụ T_7 lập di chúc cho bà D phần đất diện tích 3.000m^2 tại ấp B, xã T. Cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D là ý chí định đoạt tài sản của cụ T_7, tinh thần cụ T_7 minh mẫn, sáng suốt.

** Người làm chứng ông Trần Văn T_5 có đơn xin vắng mặt; theo biên bản lấy lời khai, ông T_5 trình bày*: Trước khi cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D, thì cụ T_7 có đến nói với ông T_5. Thời điểm cụ T_7 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và di chúc quyền sử dụng đất cho bà D, cụ T_7 còn minh mẫn, sáng suốt.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 260/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 624, 649 Bộ Luật dân sự năm 2015; Các Điều 147, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Khắc P.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, số công chứng 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 12/9/2013 tại Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang và tại nhà tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, giữa bà Trần Thị T_7 (bên tặng cho) với bà Phạm Thị D (bên được tặng cho).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số CH02280 ngày 11/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Phạm Thị D.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu cầu hủy di chúc lập ngày 29/10/2013 của bà Trần Thị T_7.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3000,2m^2, một phần thửa đất 208, tờ bản đồ số 21, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Trần Thị T_7; tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Phạm Thị D.

- Công nhận di chúc lập ngày 29/10/2013 của bà Trần Thị T_7.

- Bà Phạm Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3000,2m^2, một phần thửa đất số 208, tờ bản đồ số 21, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Trần Thị T_7; đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; có vị trí như sau:

+ Đông giáp đất ông Trương Văn Đ và ông Lê Tấn L.

+ Tây giáp đất ông Huỳnh Văn K và ông Huỳnh Văn Bé C.

+ Nam giáp đất bà Phạm Thị D.

+ Bắc giáp đất ông Phạm Khắc P.

(có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị D được quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông P về việc yêu cầu giải quyết chia nhà, cây trồng trên thửa đất số 273, diện tích 2.983,7m^2, tờ bản đồ số 16, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02280 ngày 11/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Phạm Thị D; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 05/9/2022, nguyên đơn ông Phạm Khắc P có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 260/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông; sửa toàn bộ bản án sơ thẩm:

+ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do bà Trần Thị T_7 và bà Phạm Thị D xác lập ngày 12/9/2013 và được Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang chứng thực.

+ Hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02280 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 12/12/2013 cho bà Phạm Thị D đứng tên sử dụng.

+ Hủy di chúc do bà Trần Thị T_7 lập ngày 29/10/2013 do Ủy ban nhân dân xã T ký xác nhận đề ngày 06/02/2013 (trong phần ngày, tháng, năm có dấu hiệu sửa chữa).

+ Công nhận một căn nhà được xây trên thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.890m^2 đất vườn + thổ cư và thuộc thửa 1720, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.000m^2 đất ruộng, tọa lạc tại ấp T và ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/6/1998 cho bà Trần Thị T_7 đứng tên sử dụng là di sản thừa kế của bà Trần Thị T_7 qua đời để lại.

+ Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật gồm 02 thửa đất nêu trên, có tổng diện tích 5.890m^2 cho 05 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được nhận là 1.178m^2, phần ông P được nhận ông P xin nhận bằng hiện vật (bằng đất).

+ Đối với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.890m^2 đất vườn + thổ cư, ông P yêu cầu chia 05 phần bằng nhau, phần ông P được hưởng ông P yêu cầu nhận bằng giá trị (bằng tiền) theo biên bản thẩm định, định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Phạm khắc P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn Phạm Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến: Di sản của cụ T_7 chết để lại đã được tặng cho và di chúc lại toàn bộ cho bà D. Ông P kháng cáo phản đối di chúc và hợp đồng tặng cho tài sản giữa cụ T_7 và bà D nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh; từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 624, Điều 649 của Bộ luật dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu kháng cáo của ông P là không có cơ sở do không có chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về tố tụng:

Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Khắc P nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện được thụ lý và xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp "Chia di sản thừa kế theo pháp luật; di sản thừa kế theo di chúc; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy di chúc, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 2, 5 Điều 26; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện G, Ủy ban nhân dân xã T, Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Cụ Tr, bà T_1, chị H, anh T_3, anh Đ, chị T_4, anh K, bà X, chị N, anh Nh, ông D_1 được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

[2] Về nội dung xét kháng cáo:

[2.1] Về hàng thừa kế và di sản thừa kế:

- Các đương sự thống nhất: Cụ Trần Thị T_7, sinh năm 1933 – chết ngày 10/11/2013 (bl 30) và cụ Phạm Khắc Tr, sinh năm 1935 có 05 người con chung gồm: Phạm Khắc D_2, Phạm Thị Y, Phạm Thị T, Phạm Thị D, Phạm Khắc P.

Ông D_2 chết năm 2001, có vợ là bà Ngô Thị T_1 và 07 người con là Phạm Quốc T_2, Phạm Thu H, Phạm An T_3, Phạm Quốc Đ, Phạm Thị Cẩm T_4, Phạm Quốc K, Phạm Thị D_1.

Nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị T_7 gồm:

1. Cụ Phạm Khắc Tr,
2. Phạm Thị Y,
3. Phạm Thị T,
4. Phạm Thị D,
5. Phạm Khắc P.
6. Thừa kế thế vị của ông Phạm Khắc D_2 gồm: Phạm Quốc T_2, Phạm Thu H, Phạm An T_3, Phạm Quốc Đ, Phạm Thị Cẩm T_4, Phạm Quốc K, Phạm Thị D_1.

- Các đương sự tranh chấp di sản thừa kế của cụ T_7 gồm:

1. Quyền sử dụng đất thửa số 273 – tờ bản đồ số 16 - diện tích 2.983,5m^2 đất ONT+CLN (đo đạc thực tế 2.983,7m^2) – địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H05597 ngày 20/7/2009 do UBND huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7 (bl 684).

2. Quyền sử dụng đất thửa số 1720 – tờ bản đồ số 4 - diện tích 3.000m^2 đất lúa – địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào

sổ cấp GCN: 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do UBND huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7 (bl 38).

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị T_7 đều thống nhất hai thửa đất trên là tài sản riêng của cụ T_7. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, từ đó cần xác định quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên là tài sản riêng cụ T_7 và bà D đang quản lý toàn bộ.

[2.2] Quá trình biến động hai thửa đất và yêu cầu kháng cáo của ông P; yêu cầu phản tố của bà D:

1. Đối với quyền sử dụng đất thửa số 273 – tờ bản đồ số 16 - diện tích 2.983,5m^2 đất ONT+CLN (đo đạc thực tế 2.983,7m^2) – địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H05597 ngày 20/7/2009 do UBND huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7. Vào ngày 12/9/2013 cụ T_7 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất số 273 cho bà Phạm Thị D, và bà D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH02280 do UBND huyện G cấp ngày 11/12/2013 (bl 37).

Xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị T_7 và bà Phạm Thị D (bl 40, 41), hợp đồng thực hiện tại nhà cụ T_7 (ấp T, xã T, huyện G) có hai người làm chứng, được Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 12/9/2013; tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho, cụ T_7 là chủ quản lý sử dụng hợp pháp thửa đất số 273 nên đã tuân thủ đúng về hình thức và nội dung của hợp đồng theo quy định tại các Điều 124, 723 của Bộ luật dân sự năm 2005. Ông P kháng cáo cho rằng hợp đồng trên là vô hiệu do cụ T_7 không lăn tay vào từng trang của hợp đồng nên vi phạm Điều 35 Luật Công chứng năm 2006 là không phù hợp, bởi lẽ: Hợp đồng có 02 tờ đánh số thứ tự từng trang từ số 01 đến 04 có đóng dấu giáp lai của Phòng Công chứng S, cụ T_7 lăn tay ở tờ số thứ tự 03-04, sau khi nghe đọc lại hợp đồng, hiểu, và đồng ý; không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện cụ T_7 không hoàn toàn tự nguyện, không có năng lực hành vi dân sự nên không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại các Điều 122, 127 của Bộ luật dân sự năm 2005; do đó Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị T_7 và bà Phạm Thị D có hiệu lực ngay tại thời điểm được chứng thực. Cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng, không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH02280 ngày 11/12/2013 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

2. Đối với quyền sử dụng đất thửa số 1720 – tờ bản đồ số 4 – diện tích 3.000m^2 đất lúa – địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G; vào ngày 29/10/2013 cụ T_7 lập di chúc để lại toàn bộ cho bà D (bl 236, 237) cụ T_7 ký tên, có hai người làm chứng và có chứng thực của UBND xã T. Theo Công văn số 05/CV-UBND ngày 06/6/2016 (bl 72) thì ngày 06/11/2013 UBND xã có nhận yêu cầu xác nhận các chữ ký của hai người làm chứng nên có sự chênh lệch về ngày ghi trên bản di chúc (19/10/2013) và ngày xác nhận của UBND xã (06/11/2013); như vậy, mặc dù có dấu sửa chữa chữ số tháng ‘11” ở xác nhận của UBND xã nhưng phù hợp với xác nhận của Ủy ban nên không vi phạm quy định về hình thức của di chúc. Di chúc cụ

T_7 lập ngày 29/10/2013 đến ngày 10/11/2013 cụ T_7 chết, ông P cho rằng trước khi chết cụ T_7 cao tuổi có bệnh bị bệnh dạ dày, đau khớp tay chân, không đi đứng được, tinh thần không còn minh mẫn; lời trình bày này không có căn cứ bởi lẽ, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều có lời khai thống nhất nhau, không ai phản đối cho rằng cụ T_7 không còn minh mẫn khi lập di chúc, đồng thời vào ngày 26/8/2013 cụ T_7 còn có đơn khiếu nại về việc ông P không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban xã lập biên bản vụ việc vào ngày 27/8/2013 (bl từ số 411 đến số 416), mặc khác ông P cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, nên HĐXX sơ thẩm công nhận di chúc lập ngày 29/10/2013 của cụ Trần Thị T_7 hợp pháp là phù hợp quy định pháp luật. Do di chúc hợp pháp nên yêu cầu phản tố của của bà D được chấp nhận; bà D được quyền quản lý sử dụng đất thửa số 1720 (số cũ) thửa mới là một phần thửa 208 – tờ bản đồ 4 (số cũ) số mới là tờ bản đồ số 21 - diện tích 3.000m^2 đất lúa (đo đạc thực tế là 3000,2m^2 đất) – địa chỉ thửa đất: ấp B, xã T, huyện G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho cụ Trần Thị T_7.

3. Về yêu cầu Công nhận một căn nhà được xây trên thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.890m^2 đất vườn + thổ cư và thuộc thửa 1720, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.000m^2 đất ruộng, tọa lạc tại ấp T và ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/6/1998 cho cụ Trần Thị T_7 đứng tên sử dụng là di sản thừa kế của cụ Trần Thị T_7.

Đối với yêu cầu này, qua quá trình giải quyết sơ thẩm ông P đã rút yêu cầu và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết. Nhằm đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Ông P có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông P không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 34, Điều 117, Điều 500, Điều 502, Điều 624, Điều 630, Điều 649 của Bộ Luật dân sự;

Các Điều 147, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phạm Khắc P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 260/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Khắc P, cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, số công chứng 2819, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 12/9/2013 tại Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang và căn nhà tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, giữa bà Trần Thị T_7 (bên tặng cho) với bà Phạm Thị D (bên được tặng cho).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02280 ngày 11/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Phạm Thị D.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu cầu hủy di chúc lập ngày 29/10/2013 của bà Trần Thị T_7.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Khắc P về việc yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3000,2m^2, một phần thửa đất 208, tờ bản đồ số 21, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452 QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Trần Thị T_7; tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Phạm Thị D:

Công nhận di chúc lập ngày 29/10/2013 của bà Trần Thị T_7 là hợp pháp.

Bà Phạm Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3000,2m^2 đất, một phần thửa đất số 208, tờ bản đồ số 21, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 452.QSDĐ ngày 29/6/1998 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Trần Thị T_7; đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; có vị trí như sau:

+ Đông giáp đất ông Trương Văn Đ và ông Lê Tấn L.

+ Tây giáp đất ông Huỳnh Văn K và ông Huỳnh Văn Bé C.

+ Nam giáp đất bà Phạm Thị D.

+ Bắc giáp đất ông Phạm Khắc P.

(có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị D được quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông P về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà, cây trồng trên thửa đất số 273, diện tích 2.983,7m^2 đất, tờ bản đồ số 16, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02280 ngày 11/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Phạm Thị D; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.450.000 đồng theo biên lai số 36610 ngày 02/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G; nên hoàn lại cho ông P 850.000 đồng.

Hoàn lại cho bà D 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0006062 ngày 18/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006412 ngày 05/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, ông P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/4/2023).

***Nơi nhận*:**
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- THADS huyện G;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt